ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1316 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 20 tháng 6 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2014 - 2015

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 29/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09/8/2006 và Thông tư số 113/2007/TT-BTC ngày 24/9/2007 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09/8/2006 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 29/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1494/STC-HCSN ngày 04/6/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 29/4/2006 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2014 – 2015 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Kinh phí giao tự chủ sẽ được xem xét, điều chỉnh trong trường hợp sau:

1. Đối với các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi phí hoạt động và đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động: Khi nhà nước thay đổi chính sách tiền lương do đơn vị tự đảm bảo từ các khoản thu sự nghiệp và các khoản khác theo quy định của Chính phủ mà vẫn không đảm bảo đủ tiền lương tăng thêm theo chế độ nhà nước quy định, phần còn thiếu sẽ được ngân sách cấp bổ sung.

2. Đối với các đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động: Khi nhà nước thay đổi chính sách tiền lương được đảm bảo từ các nguồn theo quy định của Chính phủ.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- CT, PCT;
- Như Điều 3;
- LĐVP, các phòng;
- Lưu: VT, (Quế - 11.6). 50 bc

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Tòng

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ GIAO QUYỀN TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, TỔ CHỨC BỘ MÁY, BIÊN CHẾ VÀ TÀI CHÍNH THEO NGHỊ ĐỊNH 43/2006/NĐ-CP GIAI ĐOẠN 2014 - 2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1316/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh)

STT	Đơn vị	Tổng số biên chế (Người)	Hệ số lương	Tổng thu (Triệu đồng)	Tổng chi (Triệu đồng)	Mức độ tự chủ (%)	Ghi chú
1	2	3		4	5	6	7
I	**Đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động**						
1	Phòng Công chứng số 1	11		1.291	921	100	
2	Phòng Công chứng số 3			520	346	100	
3	Trung tâm Kỹ thuật địa chính			9.750	7.415	100	
4	Quỹ Bảo trì đường bộ	6		594	594	100	
5	Trung tâm Đăng kiểm 93.01S			4.475	4.475	100	
II	**Đơn vị tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động**						
1	Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định xây dựng	17	43,69	5.493	3.241	60	
2	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	21	56,11	2.111	1.911	20	
3	Trung tâm Giới thiệu việc làm	21	38,75	1.884	1.768	20	
4	Trung tâm Điều tra quy hoạch NN&PTNT	17	37,44	1.754	1.652	10	
5	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	12	19,28	1.740	1.540	15	
6	Trung tâm Chữa bệnh GDLĐ-XH	42	111,20	4.015	3.215	10	
7	Trung tâm Thủy sản	15	39,74	1.870	1.690	20	
8	Đài Phát thanh - Truyền hình	123	394,45	15.525	13.821	15	
9	Trung tâm Công nghệ thông tin môi trường	12	33,36	1.925	1.425	30	

STT	Đơn vị	Tổng số biên chế (Người)	Hệ số lương	Tổng thu (Triệu đồng)	Tổng chi (Triệu đồng)	Mức độ tự chủ (%)	Ghi chú
10	Trung tâm Quan trắc môi trường	3	9,04	936	736	20	
11	Chi cục Chăn nuôi - Thú y	68	206,105	9.768	9.010	10	
12	Khu quản lý Bảo trì đường bộ	17	37,80	1.404	1.384	10	
13	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	13	33,97	3.592	3.072	15	
14	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	37	107,82	5.894	4.994	20	
15	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản	6	16,38	1.788	1.422	50	
16	Phòng Công chứng số 2	8	18,54	1.037	840	50	
17	Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng		17,14	1.887	1.887	30	
18	Trung tâm Khuyến công và TVPTCN	26	71,18	2.205	2.185	10	
III	**Đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động**						
1	Bảo tàng tỉnh	24	56,47	1.790	1.790		
2	Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư	36	94,14	2.748	2.748		
3	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân	10	24,68	715	715		
4	Chi cục Trồng trọt - Bảo vệ thực vật	58	178,66	4.587	4.587		
5	Trung tâm Hỗ trợ thanh niên công nhân	20	50,30	1.514	1.514		
6	Trung tâm Xúc tiến ĐT - TM - DL	24	61,74	1.826	1.826		
7	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	840	2.385,60	166.588	166.588		
8	Trung tâm Văn hóa	30	82,52	2.432	2.432		
9	Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng	16	43,79	1.231	1.231		
10	Đoàn Ca múa nhạc tổng hợp	6	17,79	1.214	1.214		
11	Trung tâm Thể dục thể thao	39	90,74	3.207	3.207		

STT	Đơn vị	Tổng số biên chế (Người)	Hệ số lương	Tổng thu (Triệu đồng)	Tổng chi (Triệu đồng)	Mức độ tự chủ (%)	Ghi chú
12	Trung tâm Hoạt động thanh thiếu nhi	18	43,02	1.349	1.349		
13	Hội Văn học nghệ thuật	9	27,74	712	712		
14	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật	16	45,94	1.483	1.483		
15	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	21	47,47	1.611	1.611		
16	Trung tâm Giống nông lâm nghiệp	20	53,35	1.533	1.533		
17	Vườn quốc gia Bù Gia Mập	93	242,55	7.083	7.083		
18	Bệnh viện Y học cổ truyền	144	343,40	43.418	43.418		
19	Trường Phổ thông DTNT tỉnh	58	250,96	11.438	11.438		
20	Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	3.133	16.965	212.308	212.308		
21	Trường THPT chuyên Quang Trung	106	333,39	10.772	10.772		
22	Trường Cao đẳng sư phạm	106	335,02	15.610	15.610		
23	Trường Trung học y tế	75	224,89	17.502	17.502		
24	Trường Chính trị	60	157,60	4.877	4.877		
25	Trường TCN Tôn Đức Thắng	80	186,43	12.764	12.764		
26	Phòng Giám định y khoa	21	50,28	1.922	1.922		
27	Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe	15	40,67	1.152	1.152		
28	Trung tâm Y tế dự phòng	75	210,78	6.167	6.007		
29	Trung tâm Phòng chống sốt rét	33	109,90	2.667	2.667		
30	Trung tâm Phòng chống các bệnh xã hội	51	145,92	4.015	4.015		
31	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS	30	86,36	2.335	2.335		
32	Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm mỹ phẩm	27	72,03	2.067	2.067		

STT	Đơn vị	Tổng số biên chế (Người)	Hệ số lương	Tổng thu (Triệu đồng)	Tổng chi (Triệu đồng)	Mức độ tự chủ (%)	Ghi chú
33	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	22	61,53	1.773	1.773		
34	Trung tâm Bảo trợ xã hội	18	53,44	1.411	1.411		
35	Trung tâm Khai thác hạ tầng khu công nghiệp	9	18,29	907	907		
36	Trung tâm Trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	10	20,71	728	772		
37	Trường THPT chuyên Bình Long	65	233,21	5.184	5.184		
38	Chi cục Văn thư lưu trữ	30	57,38	2.659	2.659		
39	Quỹ Phát triển đất	25	65,65	2.010	1.980		
40	Trung tâm Công tác xã hội	11	26,18	822	822		
41	Thư viện tỉnh	17	56,06	1.368	1.368		

Ghi chú:

- Việc giao tự chủ căn cứ vào tình hình thực hiện các năm liền kề và khả năng nguồn thu, nhiệm vụ chi của năm dự toán.
- Đối với sự nghiệp giáo dục: Thực hiện giao theo tỷ lệ 80% đảm bảo lương, phụ cấp chức vụ, phụ cấp khu vực, trách nhiệm, thâm niên; 20% hoạt động thường xuyên; và nguồn thu học phí sau khi trừ 40% để giành nguồn tăng lương.